TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/DS-PT
Ngày: 11/4/2023
Về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hưng

Các Thẩm phán : Ông Lê Hồng Sơn

Ông Trương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Nguyễn Văn Mai, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2023/TLPT-DS ngày 24/02/2023 về *"Tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản".*

Do Bản án số 01/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXX-PT ngày 24/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2023/QĐ-PT ngày 20/3/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị P, sinh năm: 1979; địa chỉ cư trú: khóm Thanh L1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (có mặt)

Đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị P: ông Ngô Văn S, sinh năm 1972; cư trú: Nguyễn Văn C1, khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2023 của Văn phòng Công chứng Tri Tôn). (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Trần Văn O, sinh năm 1964; cư trú: khóm AB, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị L (E), sinh năm 1973; cư trú: khóm AB, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (có mặt)

Đại diện hợp pháp của ông O, bà L: anh Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; cư trú: khóm Đông T1, phường P1, thành phố X, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2023). (vắng mặt khi tuyên án)

Người kháng cáo: ông Trần Văn O và bà Nguyễn Thị Thúy L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2022 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị P và đại diện theo ủy quyền cho bà P trình bày:* nguyên bà với bà L – ông O là người cùng thị trấn, nên quen biết. Thấy vợ chồng bà L – ông O là người có uy tín lại mua bán có thu nhập ổn định, nên thời gian từ ngày 22/8âl/2020 đến ngày 08/01âl/2022, bà cho bà L – ông O tham gia 06 dây hụi do bà làm chủ. Cụ thể như sau:

- *Dây thứ nhất*: Hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 22/8âl/2020, gồm 29 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà L – ông O tham gia 02 phần. Cả 02 phần bà L – ông O đã hốt xong lần khui thứ 2 và thứ 3, với tổng số tiền là 440.000.000 đồng.

- *Dây thứ hai*: Hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 09/02âl/2021, gồm 28 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà L – ông O tham gia 02 phần. Cả 02 phần hụi bà L – ông O đã hốt xong lần khui thứ 2 và thứ 3, với tổng số tiền 433.020.000 đồng.

- *Dây thứ ba*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 06/01âl/2021, gồm 28 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà L – ông O tham gia 03 phần. Cả 02 phần bà L – ông O đã hốt xong lần khui thứ 2 và thứ 3, với tổng số tiền 328.020.000 đồng.

- *Dây thứ tư*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 01/10âl/2021, gồm 28 phần, nữa tháng khui 01 lần, bà L – ông O tham gia 01 phần. Phần hụi này bà L – ông O đã hốt xong lần khui thứ 3, với số tiền 164.060.000 đồng.

- *Dây thứ năm*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 20/10âl/2021, gồm 39 phần, nữa tháng khui 01 lần, bà L – ông O tham gia 01 phần. Phần hụi này bà L – ông O hốt xong lần khui thứ 2, với số tiền 163.950.000 đồng.

- *Dây thứ sáu*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 08/01âl/2022, gồm 27 phần, nữa tháng khui 01 lần, bà L – ông O tham gia 03 phần. Cả 03 bà L – ông O đã hốt xong lần khui thứ 2, 3, 4, với tổng số tiền 315.000.000 đồng.

Tất cả 06 dây hụi trên thì sau khi hốt bà L – ông O không có khả năng chầu hụi nên hỏi vay tiền của bà chầu để chầu, thời gian vay tương ứng với kỳ chầu hụi.

Vào ngày 24/9/2022 giữa bà với bà L kết số lại với nhau thì lúc này hai bên thống nhất:

- Tổng số tiền bà L – ông O vay của bà để chầu hụi là: 827.550.000 đồng;

- Tổng số tiền hụi còn lại chưa chầu cho bà là 680.000.000 đồng.

Tổng cộng 1.507.550.000 đồng.

Bà L có ký nhận nợ rồi hẹn chầu hụi và trả nợ, nhưng bà không thực hiện. Hiện bà L – ông O có tài sản là quyền sử dụng đất nhưng có hành vi tẩu tán, nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Do đó, nay bà yêu cầu:

- Đối với tiền vay 827.550.000 đồng bà L – ông O phải trả lãi kể từ ngày 24/9/2022 đến khi xét xử;

- Đối với tiền hụi phải chầu trả 01 lần 680.000.000 đồng.

* *Bị đơn bà Nguyễn Thị L* thừa nhận bà là vợ của ông O và bà với bà P là người cùng thị trấn, nên quen biết. Thời gian từ ngày 22/8âl/2020 đến ngày 08/01âl/2022, bà có tham gia 06 dây hụi do bà P làm chủ, nhưng việc tham gia là do bà trực tiếp, chứ chồng bà không tham gia. Cụ thể thời gian mở hụi, phần hụi của mỗi dây hụi, số phần tham gia, kỳ hốt, số tiền hốt được hoàn toàn đúng như bà P trình bày, nhưng sau khi hốt, phần bà không tiền chầu thì bà P xuất ra chầu thay và khi cần vốn thì bà lại hỏi vay của bà P, theo mức lãi 3% tháng.

Bà cũng thừa nhận vào ngày 24/9/2022 giữa bà với bà P kết số với nhau thì lúc này bà nợ bà P tổng cộng 1.507.550.000 đồng, trong đó có 827.550.000 đồng tiền vay mà bà P đã tính theo mức 3% tháng, nên nay bà yêu cầu điều chỉnh lại theo mức lãi pháp luật quy định.

Đối với số tiền hụi 680.000.000 đồng thì bà xin trả mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

* *Bị đơn ông Trần Văn O trình bày:* đúng ông là chồng của bà L, việc tham gia hụi với bà P là do vợ ông trực tiếp, ông chỉ biết chứ không tham gia, nhưng ông thống nhất với toàn bộ nội dung như vợ ông trình bày. Ông cũng thừa nhận cùng vợ ông nợ bà P tổng cộng 1.507.550.000 đồng, nhưng xin xem xét trả mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Giai đoạn hòa giải, hai bên thống nhất nợ 1.507.550.000 đồng, trong đó: tính đến ngày 24/9/2022 tiền vay là 827.550.000 đồng, nhưng không xác định số tiền lãi đã tính là bao nhiêu, trên vốn vay, thời gian cụ thể nào… và không thống nhất phương thức thanh toán.

Tại Bản án số 01/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của bà Phạm Thị P.

Buộc bà Nguyễn Thị L – ông Trần Văn O phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị P 1.509.112.000 đồng.

Duy trì:

+ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2022/QĐ-BPĐB ngày 16/11/2022;

+ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2022 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là Quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L – ông Trần Văn O, diện tích đất: 9.277m2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 661696 (số vào sổ CS07989) do Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cấp ngày 03/3/2022;

+ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là Quyền sử dụng đất của ông Trần Văn O, diện tích đất: 13.829m2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 051176 (số vào sổ 00945) do UBND huyện Tri Tôn cấp ngày 11/5/1996, được Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Tri Tôn xác nhận nội dung thay đổi ngày 12/5/2020 và ngày 11/11/2022.

Để đảm bảo cho việc Thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc chịu tiền lãi do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/01/2023, ông Trần Văn O và bà Nguyễn Thị Thúy L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Bà Nguyễn Thị L cũng như đại diện hợp pháp của bà và của ông Trần Văn O là ông Nguyễn Lưu Q yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tại xác nhận nợ vào ngày 24/9/2022 mặc dù thừa nhận có ký trên xác nhận này; cho rằng bản án sơ thẩm buộc ông O, bà L phải trả tiền đối với nghĩa vụ góp hụi trong các dây hụi chưa tới kỳ là chưa chính xác, cụ thể: dây hụi thứ hai còn 02 kỳ chưa mở, dây hụi thứ ba còn 02 kỳ chưa mở, dây hụi thứ tư còn 4 kỳ chưa mở, dây hụi thứ năm còn 10 kỳ chưa mở và dây hụi thứ 6 còn 12 kỳ chưa mở; bà L đã trả cho bà P số tiền 300.000.000 đồng nhưng chưa được bà P khấu trừ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ, vợ chồng bà đã chuyển phần đất do Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2022 cho bà Trần Thị Tuyết nhưng Tòa án chưa xem xét và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lại tiền lãi đã nộp theo quy định nhưng bà không nắm được tiền lãi đã nộp và không có tài liệu để chứng minh số tiền lãi đã nộp cho bà P. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Bà Phạm Thị P và đại diện hợp pháp của bà là ông Ngô Văn S cho rằng khi tham gia các dây hụi, bà L, ông O đều đã hốt trong các kỳ mở hụi đầu tiên nhưng

không nộp hụi như thỏa thuận mà vay tiền nộp hụi và đồng ý xác nhận tổng số tiền hụi còn phải nộp của các dây hụi là 680.000.000 đồng nên nếu khấu trừ các kỳ hụi chưa mở sẽ làm thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn mặc dù xác định dây hụi thứ hai còn 02 kỳ chưa mở, dây hụi thứ ba còn 01 kỳ chưa mở, dây hụi thứ tư còn 4 kỳ chưa mở, dây hụi thứ năm còn 10 kỳ chưa mở và dây hụi thứ 6 còn 12 kỳ chưa mở; xác định có nhận 300.000.000 đồng từ bà L vào tháng 7/2022 nhưng là để trả cho khoản nợ khác, không liên quan đến các khoản nợ mà bà yêu cầu bà L, ông O phải trả; xác nhận biên nhận ngày 24/9/2022 có cả phần tiền lãi 86.000.000 tiền lãi theo thỏa thuận 3%/tháng nhưng Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xác định tiền lãi bà đã nhận từ bà L 100.231.000 đồng và điều chỉnh lãi theo quy định thì bà cũng đồng ý. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu về vụ án: từ khi thụ lý phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự, đại diện hợp pháp của đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: biên bản đối chất, hòa giải thể hiện ông O biết việc bà L tham gia hụi như phía bà P trình bày và ngày 24/9/2022, ông O, bà L và bà P kết sổ số tiền vay 827.550.000 đồng, tiền hụi chưa chầu 680.000.000 đồng, tổng cộng 1.507.550.000 đồng.

Bà L yêu cầu khấu trừ tiền lãi nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc nộp tiền lãi nên việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thừa nhận của bà P để tính và khấu trừ tiền lãi là có căn cứ.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng mà bà L cho rằng chưa được bà P khấu trừ, đây là số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến người thứ 3 và bà P không thừa nhận liên quan đến các khoản nợ có tranh chấp nên bà L có thể khởi kiện trong vụ án khác.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nhưng vẫn duy trì quyết định buộc thực hiện biện pháp đảm bảo là chưa đúng và vì thế đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông O, bà L và sửa bản án sơ thẩm, hủy quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: ông Trần Văn O và bà Trần Thị L làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo của ông O, bà L là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: các đương sự đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ các đương sự đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa, tuy ông Trần Văn O vắng mặt nhưng đại diện hợp pháp của ông O có mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về kháng cáo của ông Trần Văn O và bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trên tờ xác nhận nợ ngày 24/9/2022, Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, xác nhận nợ ngày 24/9/2022 có nội dung ông O và bà L xác nhận nợ bà P số tiền 827.550.000 đồng đã được Tòa án công khai phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng phía bà L không có ý kiến gì về tài liệu này, mặt khác, tại phiên hòa giải, đối chất, ông O và bà L đều xác định còn nợ bà P số tiền 1.507.550.000 đồng trong đó tiền vay để góp hụi là 827.550.000 đồng và nợ tiền hụi chưa đến hạn chầu là 680.000.000 đồng nên không cần giám định theo yêu cầu của ông O, bà L.

[3.2] Đối với nghĩa vụ góp hụi, Hội đồng xét xử xét thấy: các bên đều thừa nhận dây hụi thứ hai còn 02 kỳ chưa mở, dây hụi thứ tư còn 4 kỳ chưa mở, dây hụi thứ năm còn 10 kỳ chưa mở và dây hụi thứ 6 còn 12 kỳ chưa mở; các bên không thống nhất số kỳ chưa mở còn lại của dây hụi thứ ba (do tranh chấp về số phần hụi trong dây hụi) nhưng căn cứ vào tờ nhận hụi ngày 06/02/2021 thì dây hụi có 28 phần và tính đến nay dây hụi đã có 27 kỳ mở (02 tháng 02/2023 âm lịch). Do có các kỳ chưa mở hụi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc nghĩa vụ ông O, bà L phải có nghĩa vụ góp hụi trước hạn là chưa đúng quy định tại Điều 282 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông O, bà L về phần này và điều chỉnh nghĩa vụ cho phù hợp, cụ thể:

- *Dây thứ hai*: Hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 09/02âl/2021, gồm 28 phần, bà L – ông O tham gia 02 phần (đã hốt hụi) và dây hụi còn 02 lần chưa mở tương ứng với số tiền 40.000.000 đồng

- *Dây thứ ba*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 06/01âl/2021, gồm 28 phần, bà L – ông O tham gia 03 phần (đã hốt hụi) và dây hụi còn 01 lần chưa mở tương ứng với số tiền 15.000.000 đồng.

- *Dây thứ tư*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 01/10âl/2021, gồm 28 phần, bà L – ông O tham gia 01 phần (đã hốt hụi) và dây hụi còn 04 lần chưa mở tương ứng với số tiền 20.000.000 đồng.

- *Dây thứ năm*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 20/10âl/2021, bà L – ông O tham gia 01 phần (đã hốt hụi) và dây hụi còn 10 lần chưa mở tương ứng với số tiền 50.000.000 đồng.

- *Dây thứ sáu*: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 08/01âl/2022, gồm 27 phần, bà L – ông O tham gia 03 phần (đã hốt hụi) và dây hụi còn 12 lần chưa mở tương ứng với số tiền 180.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hụi chưa đến hạn phải góp là 305.000.000 đồng. Trường hợp đến các kỳ góp hụi mà ông O, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của thành viên trong hụi thì các bên có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3.3] Đối với yêu cầu điều chỉnh lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy ông O, bà L xác định không nhớ đã nộp lãi cho bà P bao nhiêu và cũng không có tài liệu chứng minh số tiền lãi đã nộp và tại phiên tòa bà P chỉ thừa nhận có nhận 86.000.000 tiền lãi nhưng tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền lãi đã nộp 100.321.000 đồng và điều chỉnh lại tiền lãi là có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét khác.

[3.4] Đối với trình bày của bà L về việc đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và đề nghị đưa họ tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thấy rằng việc tranh chấp hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản không liên quan đến họ và trong trường hợp vợ chồng bà có tranh chấp với những người nhận chuyển nhượng thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[4] Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn O, bà Nguyễn Thị L nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 282, 288, 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 16 và 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn O và bà Nguyễn Thị L.

Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Chấp nhận một phần yêu khởi kiện của bà Phạm Thị P.

Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Trần Văn O phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị P 1.204.112.000 đồng.

Duy trì:

+ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2022/QĐ-BPĐB ngày 16/11/2022;

+ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 21/11/2022 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L – ông Trần Văn O, diện tích đất: 9.277m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 661696 (số vào sổ CS07989) do Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cấp ngày 03/3/2022;

+ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là quyền sử dụng đất của ông Trần Văn O, diện tích đất: 13.829m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 051176 (số vào sổ 00945) do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn cấp ngày 11/5/1996, được Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Tri Tôn xác nhận nội dung thay đổi ngày 12/5/2020 và ngày 11/11/2022.

Để đảm bảo cho việc Thi hành án.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L – ông Trần Văn O phải cùng chịu 48.123.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009849 và số 0009850 cùng ngày 17/01/2023 củ Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn và sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn O còn phải nộp 47.523.000 đồng.

Bà Phạm Thị P phải chịu 15.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 28.614.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009688 ngày 01/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn và sau khi khấu trừ, bà Phạm Thị P được nhận lại 13.364.000 đồng.

Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án số 01/2023/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NO nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn;
- Chi cục THADS huyện Tri Tôn;
- Đương sự;
- Lưu (Văn phòng Tòa án tỉnh, hồ sơ).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Hưng